

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Phương Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 7 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60999244/20160258/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

CHỖ
CHỮ
KÝ
CHỮ
HỌ
TÊN
CHỖ
CHỮ
KÝ
CHỮ
HỌ
TÊN

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.680.357.628.603	3.291.343.374.668
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	570.998.934.307	656.279.062.859
111	1. Tiền		220.423.934.307	131.779.062.859
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.575.000.000	524.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.076.161.468.623	951.290.523.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.059.374.465.111	906.612.938.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.051.630.709	42.045.333.801
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		5.590.552.246	3.487.430.653
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(905.308.772)	(905.308.772)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.913.906.873.847	1.513.931.435.283
141	1. Hàng tồn kho		1.923.438.694.641	1.525.067.072.548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.531.820.794)	(11.135.637.265)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.290.351.826	139.842.352.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.899.835.918	1.611.134.018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.390.515.908	96.848.824.774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	41.382.394.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		625.504.691.981	518.411.252.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		457.463.615.866	483.762.757.473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	444.868.790.535	470.008.133.033
222	Nguyên giá		1.125.696.994.213	1.179.779.154.597
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(680.828.203.678)	(709.771.021.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	12.594.825.331	13.754.624.440
228	Nguyên giá		27.088.415.497	27.088.415.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.493.590.166)	(13.333.791.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		152.031.136.451	20.669.627.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	152.031.136.451	20.669.627.555
260	IV. Tài sản dài hạn khác		15.979.939.664	13.948.867.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.979.939.664	13.948.867.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.305.862.320.584	3.809.754.626.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.598.160.253.214	1.413.864.163.277
310	I. Nợ ngắn hạn		1.597.770.910.562	1.413.416.219.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	413.178.651.394	431.409.986.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.538.904.890	7.093.786.275
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	44.606.605.224	1.011.270.925
314	4. Phải trả người lao động		3.863.823.303	3.771.949.853
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		950.509.632	531.594.464
320	6. Vay ngắn hạn	13	1.091.170.033.237	955.024.601.355
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	32.462.382.882	14.573.029.685
330	II. Nợ dài hạn		389.342.652	447.944.052
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		389.342.652	447.944.052
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.707.702.067.370	2.395.890.463.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	2.707.702.067.370	2.395.890.463.422
411	1. Vốn cổ phần		1.600.000.000.000	800.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	800.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.800.000	60.800.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.018.683.130.248	1.506.871.526.300
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		497.902.309.476	534.648.902.854
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		520.780.820.772	972.222.623.446
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.305.862.320.584	3.809.754.626.699



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga




Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 7 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	2.152.565.003.643	2.219.953.039.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	17.1	2.152.565.003.643	2.219.953.039.031
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.463.898.612.017	1.632.079.496.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		688.666.391.626	587.873.542.519
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	20.667.767.235	36.188.800.119
22	7. Chi phí tài chính	19	31.164.461.757	28.494.909.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.027.068.819	23.629.076.814
25	8. Chi phí bán hàng	20	48.720.419.002	46.670.653.458
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	24.440.242.441	25.739.126.912
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		605.009.035.661	523.157.652.567
31	11. Thu nhập khác		721.966.365	637.655.727
32	12. Chi phí khác		614.067.478	594.861.683
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		107.898.887	42.794.044
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		605.116.934.548	523.200.446.611
51	15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hiện hành	22.1	84.336.113.776	(54.382.788.032)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		520.780.820.772	577.583.234.643
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.027	3.357
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	3.027	3.357



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga



Trưởng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 7 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

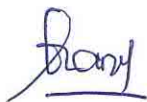
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		605.116.934.548	523.200.446.611
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		34.806.268.794	34.683.475.816
03	Các khoản dự phòng	6	(1.603.816.471)	(8.421.171.396)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.549.952.353	(71.498.075)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.336.473.944)	(23.743.386.830)
06	Chi phí lãi vay	19	15.027.068.819	23.629.076.814
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		657.559.934.099	549.276.942.940
09	Tăng các khoản phải thu		(145.242.880.193)	(450.351.916.364)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(398.371.622.093)	154.080.016.721
11	Giảm các khoản phải trả		(47.567.672.657)	(72.639.097.897)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.319.774.561)	2.973.305.963
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.027.068.819)	(23.284.676.814)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	-	(88.050.389.739)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.079.863.627)	(10.621.708.487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.951.052.149	61.382.476.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(106.313.561.928)	(69.869.352.794)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		91.909.000	110.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	40.487.040.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.252.920.308	3.587.640.431
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(67.968.732.620)	(25.684.672.363)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		865.978.240.521	982.110.754.247
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(740.426.715.342)	(1.029.520.146.426)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(159.669.802.300)	(24.219.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(34.118.277.121)	(47.433.611.554)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.135.957.592)	(11.735.807.594)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		656.279.062.859	433.971.607.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(144.170.960)	464.430.813
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	570.998.934.307	422.700.230.535



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 7 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 650 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 640 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	317.313.270	502.612.218
Tiền gửi ngân hàng	220.106.621.037	131.276.450.641
Các khoản tương đương tiền	350.575.000.000	524.500.000.000
TỔNG CỘNG	570.998.934.307	656.279.062.859

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	658.828.432.380	586.204.055.465
- Công ty Pental Granite & Marble	196.582.772.387	233.990.119.790
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	219.412.972.744	195.066.593.236
- Công ty Vicostone Canada	153.978.248.621	105.538.605.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác	88.854.438.628	51.608.737.338
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	400.546.032.731	320.408.883.143
TỔNG CỘNG	1.059.374.465.111	906.612.938.608
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	48.672.168.964	-	56.557.798.286	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	171.345.771.483	-	105.223.708.093	-
Công cụ, dụng cụ	63.016.942.100	-	43.829.087.955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.684.370.716	-	32.146.742.719	-
Thành phẩm	387.754.314.684	(9.531.820.794)	344.190.041.140	(11.135.637.265)
Hàng hóa	1.213.965.126.694	-	943.119.694.355	-
TỔNG CỘNG	1.923.438.694.641	(9.531.820.794)	1.525.067.072.548	(11.135.637.265)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(11.135.637.265)	(20.635.369.482)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.603.816.471	8.421.171.396
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*)	(9.531.820.794)	(12.214.198.086)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng Vật tư, Phòng Quản lý Chất lượng và Ban Kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	156.502.943.525	977.496.108.332	26.677.851.889	13.551.852.755	5.550.398.096	1.179.779.154.597
- Mua trong kỳ	-	5.158.337.285	-	3.407.391.302	-	8.565.728.587
- Thanh lý trong kỳ	(134.177.272)	(56.963.313.603)	-	-	(5.550.398.096)	(62.647.888.971)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	156.368.766.253	925.691.132.014	26.677.851.889	16.959.244.057	-	1.125.696.994.213
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	47.270.362.653	216.417.883.473	12.594.270.158	2.613.239.236	-	278.895.755.520
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	94.744.017.299	579.512.532.898	19.669.836.517	10.294.236.754	5.550.398.096	709.771.021.564
- Khấu hao trong kỳ	4.245.139.978	27.326.366.057	1.036.700.731	1.096.864.319	-	33.705.071.085
- Thanh lý trong kỳ	(134.177.272)	(56.963.313.603)	-	-	(5.550.398.096)	(62.647.888.971)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	98.854.980.005	549.875.585.352	20.706.537.248	11.391.101.073	-	680.828.203.678
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	61.758.926.226	397.983.575.434	7.008.015.372	3.257.616.001	-	470.008.133.033
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	57.513.786.248	375.815.546.662	5.971.314.641	5.568.142.984	-	444.868.790.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	1.300.827.400	38.000.000	1.338.827.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.295.791.057	38.000.000	13.333.791.057
- Hao mòn trong kỳ	1.159.799.109	-	1.159.799.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	14.455.590.166	38.000.000	14.493.590.166
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.754.624.440	-	13.754.624.440
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.594.825.331	-	12.594.825.331

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Mua sắm	100.553.373.502	1.588.225.851
Xây dựng cơ bản dở dang	51.477.762.949	19.081.401.704
TỔNG CỘNG	152.031.136.451	20.669.627.555

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.799.626.926	6.936.993.127
Công cụ, dụng cụ	3.198.097.073	2.523.846.756
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.088.203.025	1.275.170.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.894.012.640	3.212.857.105
TỔNG CỘNG	15.979.939.664	13.948.867.003

(*) Đây là khoản thanh toán lần 2 tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Eternal Materials Co., Ltd.	133.863.781.040	133.863.781.040	60.847.424.000	60.847.424.000
- SHCP Pte, Ltd.	69.107.940.000	69.107.940.000	93.652.537.500	93.652.537.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	171.655.561.145	171.655.561.145	151.422.979.862	151.422.979.862
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	38.551.369.209	38.551.369.209	125.487.045.306	125.487.045.306
TỔNG CỘNG	413.178.651.394	413.178.651.394	431.409.986.668	431.409.986.668

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.382.394.115)	84.336.113.776	-	42.953.719.661
Thuế nhập khẩu	65.787.561	5.353.543.373	(4.375.292.155)	1.044.038.779
Thuế TNCN	945.483.364	6.183.306.398	(6.519.942.978)	608.846.784
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	66.789.738.220	(66.789.738.220)	-
TỔNG CỘNG	(40.371.123.190)	162.662.701.767	(77.684.973.353)	44.606.605.224
Trong đó :				
Thuế phải thu	(41.382.394.115)			-
Thuế phải nộp	1.011.270.925			44.606.605.224

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	955.024.601.355	955.024.601.355	876.572.147.224	(740.426.715.342)	1.091.170.033.237	1.091.170.033.237
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:						
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>		<i>Nguyên tệ (USD)</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	218.393.150.983		9.495.767		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Công	214.673.285.960		9.337.681		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	213.471.010.361		9.287.405		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	144.704.039.760		6.292.848		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 11 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	102.149.847.699		4.442.070		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh sở giao dịch	82.194.868.435		3.574.467		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2018 tới tháng 2 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lăng Hòa Lạc	47.428.002.007		2.062.446		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	38.584.176.032		1.677.938		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 9 năm 2018	
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	29.571.652.000		1.285.724		Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 1 năm 2019	
TỔNG CỘNG	1.091.170.033.237	1.091.170.033.237	47.456.346			

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	14.573.029.685	17.301.473.378
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 15.1)	48.969.216.824	16.438.558.417
Sử dụng quỹ trong kỳ	(31.079.863.627)	(10.621.708.487)
Số cuối kỳ	<u>32.462.382.882</u>	<u>23.118.323.308</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	600.000.000.000	60.800.000	61.780.736.819	774.797.318.296	1.436.638.855.115
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.177.400.303	(27.177.400.303)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 14)	-	-	-	(16.438.558.417)	(16.438.558.417)
- Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	577.583.234.643	577.583.234.643
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	600.000.000.000	60.800.000	88.958.137.122	1.188.764.594.219	1.877.783.531.341
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	800.000.000.000	60.800.000	88.958.137.122	1.506.871.526.300	2.395.890.463.422
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	800.000.000.000	-	-	(800.000.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh số 14)	-	-	-	(48.969.216.824)	(48.969.216.824)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	520.780.820.772	520.780.820.772
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.600.000.000.000	60.800.000	88.958.137.122	1.018.683.130.248	2.707.702.067.370

(*) Việc trích lập các quỹ, trả cổ tức bằng cổ phiếu và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ban hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	%	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	100	800.000.000.000	80.000.000	100
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	1.280.000.000.000	128.000.000	80	640.000.000.000	64.000.000	80
- Vốn góp của các đối tượng khác	320.000.000.000	32.000.000	20	160.000.000.000	16.000.000	20
Thặng dư vốn cổ phần	60.800.000	-	-	60.800.000	-	-
TỔNG CỘNG	1.600.060.800.000	160.000.000	100	800.060.800.000	80.000.000	100

15.3 CỔ TỨC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức đã công bố trong kỳ	960.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	960.000.000.000	120.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2017 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	120.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2017 (2.000 VND/cổ phiếu)	160.000.000.000	-
Trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 1:1)	800.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	160.000.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (1.000 VND/cổ phiếu)	160.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: VND 10.000/cổ phiếu).

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.859.966	2.163.103
- Euro (EUR)	734.828	421.691
- Đô la Canada (CAD)	745.611	2.890.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	2.152.565.003.643	2.219.953.039.031
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.152.565.003.643	1.942.048.859.454
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	277.904.179.577
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.152.565.003.643	2.219.953.039.031
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	805.880.471.794	981.429.710.541

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.414.846.927	12.545.413.288
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.252.920.308	3.587.640.431
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	20.055.746.400
TỔNG CỘNG	20.667.767.235	36.188.800.119

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.465.502.428.488	1.380.577.118.285
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	277.904.179.577
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.603.816.471)	(8.421.171.396)
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	-	(17.980.629.954)
TỔNG CỘNG	1.463.898.612.017	1.632.079.496.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.137.392.938	4.803.965.807
Lãi tiền vay	15.027.068.819	23.629.076.814
Khác	-	61.867.080
TỔNG CỘNG	31.164.461.757	28.494.909.701

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	32.437.676.772	33.576.793.540
- Chi phí đóng hàng	5.314.120.866	3.865.212.284
- Chi phí bán hàng khác	10.968.621.364	9.228.647.634
TỔNG CỘNG	48.720.419.002	46.670.653.458
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	11.555.225.663	12.597.866.121
- Chi phí khấu hao	4.230.950.373	4.180.507.815
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.654.066.405	8.960.752.976
TỔNG CỘNG	24.440.242.441	25.739.126.912

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.442.635.197.980	1.271.869.683.228
Chi phí nhân công	49.296.747.407	42.874.564.804
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	34.806.268.794	34.683.475.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.747.628.708	51.444.679.360
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	-	277.904.179.577
Chi phí khác	6.366.053.631	6.079.598.054
TỔNG CỘNG	1.588.851.896.520	1.684.856.180.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2015). Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.336.113.776	54.854.893.104
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước	-	(109.237.681.136)
TỔNG CỘNG	84.336.113.776	(54.382.788.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	605.116.934.548	523.200.446.611
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	121.023.386.910	104.640.089.322
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Khoản phạt nộp chậm	325.100	1.113.309
Các khoản chi phí không được khấu trừ	241.548.166	70.723.335
Các khoản điều chỉnh giảm		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	-	(88.277.997)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(36.929.146.400)	(49.768.754.865)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(109.237.681.136)
Chi phí thuế TNDN	84.336.113.776	(54.382.788.032)

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

23.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	571.590.161.603	1.580.974.842.040	2.152.565.003.643
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	571.590.161.603	1.580.974.842.040	2.152.565.003.643
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	94.139.509.143	599.824.162.341	693.963.671.484
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.297.279.858)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	688.666.391.626
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(83.549.457.078)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	605.116.934.548
Chi phí thuế TNDN	-	-	(84.336.113.776)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	520.780.820.772
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	193.860.439.962	864.608.716.377	1.058.469.156.339
Tài sản không phân bổ	-	-	3.247.393.164.245
Tổng tài sản	-	-	4.305.862.320.584
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.598.160.253.214
Tổng nợ phải trả	-	-	1.598.160.253.214
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	8.565.728.587
Khấu hao	-	-	34.806.268.794

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	699.419.500.986	1.520.533.538.045	2.219.953.039.031
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	699.419.500.986	1.520.533.538.045	2.219.953.039.031
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	61.312.831.833	509.327.030.550	570.639.862.383
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(17.233.680.136)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	587.873.542.519
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(64.673.095.908)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	523.200.446.611
Chi phí thuế TNDN	-	-	54.382.788.032
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	577.583.234.643
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	97.278.945.492	739.184.613.375	836.463.558.867
Tài sản không phân bổ	-	-	2.732.181.072.110
Tổng tài sản	-	-	3.568.644.630.977
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.570.861.099.636
Tổng nợ phải trả	-	-	1.690.861.099.636
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	4.372.472.820
Khấu hao	-	-	34.683.475.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

23.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Các khoản giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Các khoản thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động mà không phân bổ theo khu vực địa lý.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư Mua hàng hóa Cổ tức phải trả Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	211.491.964.527 423.936.018.530 128.000.000.000 -	142.061.751.765 376.579.202.629 91.986.686.000 277.904.179.577
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	358.336.561.606 188.643.175.441	369.654.083.808 147.194.435.931
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	288.472.946.577	302.267.433.471
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư Mua vật tư, thành phẩm	76.175.729.992 97.371.685.929	111.695.178.988 84.869.886.853
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư Mua hàng hóa	36.144.499.096 11.239.818.172	- -
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	4.952.156.161	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm Doanh thu bán đá thành phẩm	2.234.021.131 -	1.214.897.079 306.730.809
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Chi phí thi công xây dựng	3.712.299.558	2.765.321.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty cùng công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	242.722.419.299	237.703.684.130
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	95.757.636.643	63.495.858.977
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	58.484.964.776	18.025.132.459
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	3.581.012.013	1.184.207.577
			400.546.032.731	320.408.883.143
Trả trước cho các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu	Tạm ứng tiền thi công xây dựng	158.418.941	1.195.967.453
			158.418.941	1.195.967.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 11)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng công ty chủ sở hữu	Phải trả về mua đá thành phẩm	14.099.811.652	83.643.900.069
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	22.184.458.077	40.920.714.433
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng công ty chủ sở hữu	Phải trả tiền văn phòng phẩm, vật tư	1.682.570.730	803.133.062
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty cùng công ty chủ sở hữu	Phải trả tiền thi công xây dựng	584.528.750	46.577.742
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty cùng công ty chủ sở hữu	Phải trả về tư vấn thiết kế	-	72.720.000
			38.551.369.209	125.487.045.306

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng			8.243.818.870	5.387.227.911
TỔNG CỘNG			8.243.818.870	5.387.227.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	520.780.820.772	577.583.234.643
Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	36.454.657.454	40.430.826.425
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	484.326.163.318	537.152.408.218
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	160.000.000	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.027	3.357
- Lãi suy giảm	3.027	3.357

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối là 7% lợi nhuận sau thuế TNDN. Dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 80.000.000 cổ phiếu để trả cổ tức như được trình bày ở thuyết minh 15.3. Theo đó, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đã được điều chỉnh để phản ánh giao dịch này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.922.793.075	2.035.898.550
TỔNG CỘNG	3.053.847.825	3.166.953.300

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty còn phải thanh toán tiền thuê đất với số tiền là 4.343.104.373 đồng Việt Nam khi Công ty hoàn tất các thủ tục nhận và bàn giao đất.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapiaientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19/2018 NQ/VCS-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ thanh toán là 10%/cổ phiếu (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu).

Ngoài sự kiện trình bày ở trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga




Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 7 tháng 8 năm 2018